**ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ TIẾP NHẬN CỦA NGƯỜI HỌC KHI VẬN DỤNG   
TỪ HÁN VIỆT VÀO VIỆC MỞ RỘNG VỐN TỪ VỰNG HÁN NGỮ**

**Võ Trung Định**

Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Huế

**Tóm tắt**

Từ vựng là nền tảng của mọi ngôn ngữ. Làm thế nào để ghi nhớ và mở rộng vốn từ vựng nhằm nâng cao các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết, dịch luôn là vấn đề được mọi người quan tâm trong quá trình dạy-học ngoại ngữ. Bài viết trên cơ sở đi sâu phân tích các phương pháp mở rộng vốn từ vựng Hán ngữ thông qua vận dụng từ Hán Việt, khảo sát mức độ tiếp nhận của người học ở các cấp độ sơ cấp đến trung cấp, từ đó đánh giá ưu nhược điểm khi vận dụng phương pháp dạy học này trên lớp.

**Từ khóa:** Từ Hán Việt, Hán ngữ, mở rộng vốn từ, mức độ tiếp nhận và vận dụng

**1. Mở đầu**

Học từ vựng đóng vai trò cực kỳ quan trọng trong quá trình học tập ngoại ngữ.Từ vựng cũng là trung tâm của việc giảng dạy ngoại ngữ và đòi hỏi người dạy phải có phương pháp, có kỹ năng để truyền đạt cho người học một cách dễ hiểu nhất, hiệu quả nhất. Tầm quan trọng của việc tiếp thu, vận dụng từ vựng là chìa khóa để sử dụng ngôn ngữ thứ hai thành công, từ đó mới phát huy được các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết và cao hơn là dịch thuật (bao gồm dịch nói và dịch viết).

Việc học tập từ vựng không chỉ dừng lại ở trên lớp, mà đòi hỏi người học luôn phải tích cực, sáng tạo trong việc học ngoài giờ, nhất là chủ động mở rộng vốn từ vựng ngoại ngữ của mình bằng nhiều phương pháp khác nhau trên cơ sở những từ mới đã được học. Trong quá trình này, giáo viên đóng vai trò là người hướng dẫn đầy trách nhiệm cho người học. Với kinh nghiệm giảng dạy của mình, việc hỗ trợ sinh viên ứng dụng các phương pháp khác nhau để mở rộng vốn từ vựng Hán ngữ trong đó có vận dụng từ Hán Việt, một lợi thế của sinh viên học tiếng Trung Quốc, sẽ là một trong những phương pháp khả thi và thực tế, có thể sử dụng trên lớp hay ngoại khóa, vừa tạo hứng thú cho người học, vừa đem lại hiệu quả cao.

Tại Trung Quốc, lưu học sinh Việt Nam Đào Thị Nhung (2011) trong luận văn Thạc sĩ *Bàn về ảnh hưởng của từ Hán Việt đối với việc dạy học từ vựng Hán ngữ* tiến hành điều tra, phân tích những ảnh hưởng của từ Hán Việt vào việc dạy học từ vựng Hán ngữ cho sinh viên chuyên ngữ. Trương Kỳ Tâm (2018) lại bàn đến việc ứng dụng từ Hán Việt nâng cao năng lực học từ vựng Hán ngữ cho sinh viên Việt Nam trong luận văn thạc sĩ *Từ Hán Việt và nghiên cứu ứng dụng vào việc dạy học*. Tại Việt Nam, nghiên cứu Hán Việt là đã trở thành một phong trào sâu rộng và được ứng dụng rộng rãi vào việc dạy học lại chủ yếu ở mảng trường phổ thông với các tác giả như Phan Văn Các (*Xử lý các yếu tố gốc Hán trong ngôn ngữ sách giáo khoa phổ thông*), Lê Xuân Thại (*Từ Hán Việt và việc giảng dạy từ Hán Việt trong sách giáo khoa Ngữ Văn trung học cơ sở*), Lê Anh Tuấn (*Giải thích từ Hán Việt trong sách giáo khoa văn học hệ phổ thông*), Nguyễn Văn Bảo (*Mở rộng vốn từ Hán Việt trong nhà trường*)...

**2. Cơ sở lý luận**

**2.1. Về thuật ngữ “từ Hán Việt”**

Theo các nhà nghiên cứu ngôn ngữ học nổi tiếng như Nguyễn Ngọc San, Nguyễn Văn Khang, Nguyễn Tài Cẩn, Lê Đình Khẩn, Nguyễn Thiện Giáp..., dựa trên lịch sử quá trình vay mượn và diễn biến của từ Việt gốc Hán, từ Việt gốc Hán được chia thành ba loại: *từ tiền Hán Việt*, *từ Hán Việt*, *từ Hán Việt Việt hóa*. Trong đó, *từ tiền Hán Việt* (từ Hán Việt cổ) là những từ gốc Hán được đọc theo âm Hán Thượng cổ và đã bị Việt hóa về mặt ngữ âm. Âm đọc này ra đời trước khi có âm Hán Việt và được gọi là âm tiền HánViệt. Các từ tiền Hán Việt du nhập vào tiếng Việt từ rất sớm, số lượng không nhiều, không mang tính hệ thống, do đã bị Việt hóa sâu sắc nên nhiều khi chúng ta nhầm lẫn với từ thuần Việt, ví dụ: *buồng-phòng*房, *đuốc-chúc*烛, *đục-trọc*浊, ... Còn *từ Hán Việt Việt hóa* (từ hậu Hán Việt) là nhóm những từ vốn là từ Hán Việt nhưng đã bị Việt hóa về mặt ngữ âm cho phù hợp với thói quen sử dụng của người Việt, ví dụ: *tiết-tết*节, *dạng-dáng*样, *tâm-tim*心,...

Đối tượng từ Hán Việt mà bài báo đề cập đến không thuộc hai nhóm từ trên, mà là các từ gốc Hán hoàn toàn được đọc theo âm Hán Việt. Âm Hán Việt là âm đọc của tất cả các chữ Hán theo cách phát âm tiếng Hán Trung cổ, tương ứng với triều đại nhà Đường. Do trong giai đoạn này, tiếng Hán được du nhập vào Việt Nam mang tính hệ thống, từ vựng tiếng Hán cũng ồ ạt vào tiếng Việt theo hệ thống đó, và âm tiếng Hán Trung cổ này được người Việt Việt hóa theo quy luật ngữ âm của tiếng Việt. Âm Hán Việt có thể đọc được tất cả các chữ Hán, là thành tựu của thời kì lịch sử lâu dài khi chữ Hán được sử dụng như một ngôn ngữ chính thức trong hành chính, giáo dục của các triều đại phong kiến Việt Nam. Đông đảo từ Hán Việt được sử dụng trong tiếng Việt ngày nay trên cơ bản kế thừa thành tựu quan trọng của thời kỳ lịch sử này.

**2.2. Các phương pháp mở rộng vốn từ vựng Hán ngữ bằng hình thức vận dụng từ Hán Việt**

*2.2.1. Phương pháp loại suy*

Loại suy là một trong những phương thức quan trọng để sản sinh từ mới, và cũng là một trong phương thức sản sinh từ mới nhanh chóng, đơn giản nhất, dựa trên đơn vị ngôn ngữ có sẵn sản sinh một lượng lớn từ mới, đặc biệt là ngữ tố Hán Việt. Giáo viên có thể yêu cầu người học liên hệ những ngữ tố Hán Việt đã học để mở rộng vốn từ vựng Hán ngữ. Phương pháp này có thể thực hiện với gốc từ và phụ tố (tiền tố hoặc hậu tố).

2.2.1.1. Loại suy gốc từ

Giáo viên hướng dẫn sinh viên lợi dụng gốc từ Hán Việt để loại suy các từ Hán Việt khác, ví dụ khi học các từ học tập学习、học sinh学生、tự học自学, sau khi giảng nghĩa từ “học”学 , giáo viên có thể gợi ý sinh viên mở rộng thêm vốn từ với các từ Hán Việt sau:

* học kỳ学期, học giả学, học phí学费, học thuật学术, học thuyết学说...
* tiểu học小学, trung học中学, đại học大学, hóa học化学, khoa học科学...
* khoa học gia科学家, lưu học sinh留学生, giáo học pháp教学法...

2.2.1.2. Loại suy phụ tố

Phụ tố trong tiếng Việt, cho dù là tiền tố hay hậu tố, cơ bản đều giữ được nghĩa gốc, do đó khi hướng dẫn sinh viên loại suy phụ tố, giáo viên cần chỉ rõ ý nghĩa của phụ tố đó ở trong từ.

a) Loại suy tiền tố, ví dụ:

* bán半: dùng trước gốc từ mang tính danh từ hoặc động từ, biểu thị ý nghĩa một nửa, không hoàn toàn, ví dụ: bán đảo半岛, bán kính半径, bán nguyệt半月, bán tín bán nghi半信半疑, bán tự động半自动...
* bất不: dùng trước gốc từ mang tính động từ, tính từ hoặc phó từ, biểu thị phủ định, ví dụ: bất biến不变, bất chính不正, bất hạnh不幸, bất hảo不好, bất hợp pháp不合法...
* đa多: dùng trước gốc từ mang tính động từ hoặc danh từ, biểu thị ý nghĩa nhiều, có nhiều, ví dụ: đa âm多音, đa nghi多疑, đa nguyên多元, đa sầu多愁, đa số多数...

b) Loại suy hậu tố, ví dụ:

* giả者: dùng sau gốc từ mang tính động từ, biến nó thành danh từ chỉ người, ví dụ: tác giả作者, kí giả记者, độc giả读者, học giả学者...
* hoá化: dùng sau gốc từ mang tính danh từ, động từ hoặc tính từ, biến nó thành động từ, mang nghĩa trở nên một tính chất, trạng thái nào đó, ví dụ: công nghiệp hóa工业化, hiện đại hóa现代化, tự động hóa自动化, đại chúng hóa大众化...
* sĩ士: dùng sau gốc từ mang tính danh từ, biểu thị người làm một nghề nào đó, hoặc người có phẩm chất cao quý, mang ý tôn kính, ví dụ: viện sĩ院士, thạc sĩ硕士, dũng sĩ勇士, danh sĩ名士, nhân sĩ人士...

Khi vận dụng phương pháp này, giáo viên phải lưu ý người học về sự khác biệt trong cách sử dụng từ vựng của tiếng Hán hiện đại so với từ Hán Việt, ví dụ từ “thư ký” trong tiếng Việt tiếng Hán hiện đại dùng từ 秘书(bí thư), trong khi từ “bí thư” lại dùng từ 书记(thư ký). Hoặc khi loại suy hậu tố sĩ 士từ “tiến sĩ” là 进士, từ này thuộc lớp từ cổ, Hán ngữ hiện đại dùng từ 博士(bác sĩ) cho nghĩa “tiến sĩ”.

2.2.1.3. Phương pháp loại suy ngược

Hai cách loại suy trên thuộc phép loại suy thuận, tuy nhiên giáo viên có thể hướng dẫn sinh viên dùng phép loại suy ngược để tìm ra những từ tố Hán Việt trái nghĩa, ví dụ khi dạy từ “quốc nội” 国内, có thể loại suy ra từ “quốc ngoại” 国外. Một số ví dụ khác:

* công phí公费🡪tự phí自费
* thất học失学🡪thất giáo失教
* nam tính hóa男性化🡪nữ tính hóa女性化

Phương pháp loại suy thể hiện tư suy quy nạp và sáng tạo. Khi loại suy từ ngữ, chúng ta phải so sánh những điểm tương đồng của hai sự vật hiện tượng để rút ra kết luận. Dùng phép loại suy đúng lúc đúng nơi giáo viên sẽ kích thích sự liên tưởng về từ ngữ của sinh viên, từ đó liên hệ với các yếu tố Hán Việt để hình thành trong đầu một loạt những từ ngữ liên quan.

*2.2.2. Phương pháp ghép ngữ tố*

Đây là phương pháp lợi dụng những ngữ tố đã học để liên tưởng, liên kết lại với nhau thành từ mới, lưu ý những ngữ tố bài này nói đến là ngữ tố Hán Việt. Ví dụ khi học từ “Anh văn” 英文và “học tập” 学习, giáo viên có thể gợi ý ghép hai ngữ tố “văn” 文và “học” 学để tạo thành từ mới là “văn học” 文学. Ví dụ khác:

* ngữ pháp语法, Trung Quốc中国🡪Pháp quốc法国
* tiểu thuyết小说, minh bạch明白🡪thuyết minh说明
* bảo lưu保留, học sinh学生🡪lưu học sinh留学生

Phương phép ghép ngữ tố giúp sinh viên nhanh chóng tạo ra những từ ghép mới, vừa mở rộng được vốn từ vựng, vừa ghi nhớ kỹ ý nghĩa của các ngữ tố đó. Giáo viên cần lưu ý những ngữ tố đa nghĩa trong tiếng Việt, ví dụ “thành” 成/城/诚, có thể là “hoàn thành” 完成, có thể là “tường thành” 城墙, cũng có thể là “chân thành” 真诚. Nếu sinh viên không nắm kỹ ý nghĩa có thể sẽ ghép nên những từ ghép sai chữ Hán, “thành công” 成功 viết thành 诚公 chẳng hạn.

Có thể biến phương pháp này thành một trò chơi trên lớp. Giáo viên chuẩn bị trước các thẻ bằng giấy cứng, trên đó có ghi hoặc in một ngữ tố Hán Việt, ví dụ: học学, ngữ语, pháp法, Hán汉..., sau đó yêu cầu sinh viên dùng các thẻ từ vựng này sắp xếp thành từ bất kỳ có nghĩa trong thời gian quy định, chẳng hạn như: Hán ngữ汉语, ngữ pháp语法, Pháp ngữ法语, Hán học汉学, ngữ pháp học语法学... Giáo viên có thể tiến hành linh hoạt theo từng cá nhân hoặc nhóm, hoặc tổ chức thi ghép từ giữa các nhóm...

*2.2.3. Phương pháp liên hệ ngữ nghĩa*

2.2.3.1. Liên hệ trường nghĩa

Từ ngữ có mối liên hệ nhất định về mặt ngữ nghĩa, hình thành nên các trường nghĩa. Giáo viên có thể gợi ý cho sinh viên suy luận, ghi nhớ và tích lũy một nhóm từ vựng về một trường nghĩa nào đó, mức độ từ đơn giản đến phức tạp tùy theo cấp học. Ví dụ:

* Thời tiết: thái dương太阳, nhật日, nguyệt月, phong风, vũ雨, tuyết雪, sương霜, hàn寒, nhiệt热...
* Vẻ đẹp bên ngoài của con người: mỹ lệ美丽, diễm lệ艳丽, thanh tú清秀, mi thanh mục tú眉清目秀, soái (ca) 帅, anh tuấn英俊, tuấn tú俊秀...
* Triết học: tồn tại存在, ý thức意识, duy vật唯物, duy tâm唯心, biện chứng辩证...

2.2.3.2. Liên hệ đồng nghĩa, cận nghĩa

* tử死: vong亡, hy sinh牺牲, băng崩, tạ thế谢世...
* đại khái大概: đại ước大约, đại để大底.
* kết quả结果: thành quả成果, thành tựu成就, hậu quả后果, kết cục结局.

2.2.3.3. Liên hệ trái nghĩa

* đại大, đại bộ phận大部分−−− tiểu小, tiểu bộ phận小部分
* đa多, đa số多数−−−thiểu少, thiểu số少数
* trường长, trường cú长句−−−đoản短, đoản cú短句

*2.2.4. Phương pháp quy loại ngữ nghĩa, quy nạp chủ đề*

Khi lên lớp, nếu gặp những từ ngữ mà sinh viên đã từng học, có ý nghĩa liên quan trong một trường nghĩa thì giáo viên nên hướng dẫn sinh viên quy loại khối từ vựng đó, cách làm này vừa giúp người học củng cố, nhớ kỹ từ vựng đã học, vừa có hứng thú mở rộng thêm vốn từ. Ví dụ:

* Khi học từ “Tết” (春节) có thể hỏi thêm các ngày lễ tết khác như: Tết Nguyên Tiêu元宵节, Tết Thanh Minh清明节, Tết Đoan Ngọ端午节, Tết Trung Thu中秋节...s
* Quy loại các từ thuộc nhóm động vật như: ngưu牛, dương羊, mã马, xà蛇, hổ虎, long龙..., yêu cầu sinh viên nhớ âm Hán Việt của những từ thường dùng này, vừa giúp nhớ thêm âm học của Hán ngữ hiện đại, vừa có khả năng loại suy để tạo những từ khác.
* Quy loại các từ thuộc nhóm hoa như: hoa cúc菊花, hoa mai梅花, hoa đào桃花, hoa lan兰花, mẫu đơn牡丹...

Giáo viên có thể biến phương pháp này thành một trò chơi trên lớp, xem tranh/ảnh đoán từ Hán Việt, quy loại từ vựng về thành từng nhóm chủ đề, chỉ ra từ ngữ không cùng nhóm...

Giáo viên có thể yêu cầu người học quy nạp chủ đề bằng cách đưa ra một chủ đề ở trên lớp, yêu cầu sinh viên tìm từ vựng liên quan đến chủ đề (từ Hán Việt đã học hoặc dùng các phương pháp trên để tìm từ). Ví dụ khi học chủ đề đi máy bay, sinh viên có thể quy nạp các từ sau: phi cơ飞机, phi trường飞机场, thủ tục手续, hành lý行李, thời gian时间...

Đối với sinh viên có trình độ cao hơn (trung cấp trở lên), có thể đưa ra các chủ đề mang tính chuyên ngành, chuyên môn như tài chính ngân hàng: tiền tệ钱币, lưu thông流通, giá trị价值, thị trường chứng khoán证券市场, cổ phiếu股票, cổ đông股东, cổ tức股息...

*2.2.5. Phương pháp phối hợp từ*

Giữa từ với từ luôn nảy sinh sự phối hợp, tạo nên những mối quan hệ vừa ngữ nghĩa vừa ngữ pháp như động từ + tân ngữ (danh từ), động từ + bổ ngữ (tính từ)... Khi giảng dạy từ mới, củng cố từ cũ, giáo viên cần lưu ý những từ Hán Việt có tần suất xuất hiện cao, khả năng phối hợp từ mạnh để đưa ra những gợi ý phối hợp từ. Ví dụ khi dạy động từ “đề cao” 提高 có thể gợi ý sinh viên phối hợp với những tân ngữ sau: ý thức意识, chất lượng质量, tố chất素质, trình độ程度, năng lực能力, hiệu suất效率... Hoặc khi học phó từ trình độ “tối” 最 (nhất) , có thể nghĩ ngay tới các từ Hán Việt như: tối đa最多, tối thiểu最少, tối cận最近, tối cao最高, tối hậu最后, tối ưu最优... Phó từ “tối” có năng lực tạo từ rất cao, có thể xem như là một tiền tố.

Lợi dụng phương pháp này, giáo viên có thể đưa ra trò chơi phối hợp từ như sau:

（1）đề cao提高 （A）công tác工作

（2）kiểm tra检查 （B）chất lượng质量

（3）thảo luận讨论 （C）lý do理由

（4）thuyết minh说明 （D）vấn đề问题

（5）giảm thiểu减少 （E）ô nhiễm污染

Đáp án: 1B、2A、3D、4C、5E

**3. Phương pháp nghiên cứu**

Để đánh giá mức độ tiếp nhận của người học khi vận dụng từ Hán Việt vào việc mở rộng vốn từ vựng Hán ngữ, chúng tôi đã tiến hành nghiên cứu và điều tra qua hai phương pháp sau:

Thứ 1, dựa trên giảng dạy thực tế cho sinh viên năm 1, năm 2 và năm 3 Khoa Tiếng Trung. Chúng tôi đã ứng dụng 5 phương pháp trên trong quá trình lên lớp, từ đó rút ra được những nhận định rất thực tế về mức độ tiếp nhận của người học.

Thứ 2, phát phiếu điều tra mẫu với 100 sinh viên năm thứ 1, 100 sinh viên năm thứ 2 và 100 sinh viên năm thứ 3 với Bảng câu hỏi gồm 5 câu hỏi sau:

1). Sinh viên đã từng được giáo viên hướng dẫn mở rộng vốn từ vựng Hán ngữ bằng cách vận dụng từ Hán Việt?

2). Nếu có thì giáo viên hướng dẫn những phương pháp nào?

3). Trong 5 phương pháp dưới đây, bạn hứng thú với những phương pháp nào?

4). Bạn cho rằng những phương pháp nào đem lại hiệu quả cao? Tại sao?

5). Bạn đề xuất thêm phương pháp nào?

Với số liệu thu được từ 5 câu hỏi đó, chúng tôi thống kê được mức độ tiếp nhận của người học khi giáo viên vận dụng các phương pháp nêu trên.

**4. Kết quả nghiên cứu**

Dựa trên phương pháp thứ 1 - giảng dạy thực tế, sau một học kỳ áp dụng, chúng tôi rút ra được những nhận định sau qua quá trình giảng dạy, theo dõi và đánh giá:

- Hầu hết sinh viên đều hứng thú với các phương pháp mở rộng vốn từ vựng Hán ngữ bằng cách cách vận dụng từ Hán Việt nêu trên. Mức độ hứng thú ở trên lớp được đo lường bằng *phương pháp đo lường hành vi* (behavioral measures), kết hợp giữa phương pháp quan sát và quay phim bằng smartphone. Kết thúc buổi học giáo viên dùng thêm *phương pháp tự đánh giá* (self-report) để yêu cầu người học nhận xét dựa trên mức độ hứng thú của bản thân bằng hình thức cả lớp giơ tay đồng ý hay không đồng ý câu hỏi phỏng vấn của giáo viên.

- Sinh viên năm 1 hứng thú với phương pháp 1 & 2 hơn do độ khó của hai phương pháp này thấp hơn, phù hợp với vốn từ vựng còn khá ít ỏi của các em. Sinh viên năm 2 lại hứng thú với phương pháp thứ 3 nhiều hơn vì củng cố, mở rộng được vốn từ vựng trên các bình diện trường nghĩa, đồng nghĩa và phản nghĩa. Sinh viên năm 3 hứng thú với phương pháp 4 & 5 hơn do ở cấp học này sinh viên đã được học theo các chuyên ngành cụ thể (tiếng Hán phiên dịch, biên dịch hoặc thương mại), muốn tìm hiểu sâu hơn từ vựng ở lĩnh vực mà mình theo đuổi.

- Đa số sinh viên chỉ chịu khó mở rộng vốn từ vựng khi có sự hướng dẫn của giáo viên, số lượng sinh viên tự học tự nghiên cứu không nhiều, chỉ tập trung những sinh viên có học lực giỏi, xuất sắc, hay phát biểu, thích thuyết trình, làm việc nhóm... Điều này phản ánh qua bài tập về nhà, khi kiểm tra bài cũ thì rất nhiều em không nhớ giáo viên có ra bài tập này, chỉ chú trọng làm bài tập trong sách. Ở trên lớp thì tâm lý dạy gì học nấy, ngại suy nghĩ, ngại tìm tòi cũng cản trở sinh viên chủ động mở rộng vốn từ vựng ngoại ngữ của mình.

- Sinh viên thích được lồng ghép các phương pháp trên trong các trò chơi, sử dụng PPT hoặc video clip với hình ảnh sống động, kết hợp nghe-nhìn thì hiệu quả mang lại sẽ cao hơn.

Các nhận định trên cũng khá phù hợp với kết quả điều tra phát ra cho sinh viên. Do đã ứng dụng 5 phương pháp này ở trên lớp, do đó phiếu điều tra cũng được thiết kế khá ngắn gọn với 5 câu hỏi nhằm làm rõ hơn mức độ tiếp nhận của người học. Phiếu điều tra chỉ phát ra vào cuối học kỳ, khi giáo viên đã lần lượt ứng dụng cả 5 phương pháp trên vào việc dạy học và sinh viên đã có quá trình tiếp xúc, tiếp nhận và vận dụng khá thành thạo vào việc mở rộng vốn từ vựng Hán ngữ. Phương pháp 2-phát phiếu điều ra đã cho ra những kết quả sau:

Ở câu hỏi 1, có 82% sinh viên năm 1, 78% sinh viên năm 2 và 69% sinh viên năm 3 cho rằng chưa từng được giáo viên hướng dẫn mở rộng vốn từ vựng Hán ngữ bằng cách vận dụng từ Hán Việt. Điều này cho thấy đa phần giáo viên chỉ quan tâm việc giảng dạy các nội dung trong sách, cho dù giảng dạy về lý thuyết từ vựng hay giải thích từ mới, vấn đề vận dụng thêm phương pháp khác để củng cố cũng như mở rộng vốn từ vựng cho sinh viên chưa thực sự được xem trọng.Số ít sinh viên còn lại trả lời không có hoặc không nhớ chủ yếu tập trung ở những sinh viên có học lực kém hơn, đi học không chuyên cần, hoặc không chú ý nghe giảng trên lớp, không tích cực, tự giác tham gia xây dựng bài, không làm bài tập về nhà, học tập mang tính đối phó.

**Biểu đồ 1:** Thống kê số lượng sinh viên từng được giáo viên hướng dẫn mở rộng vốn từ vựng

Hán ngữ bằng cách vận dụng từ Hán Việt

Ở câu hỏi 2, đối với phương pháp giáo viên thường sử dụng nhất khi lên lớp, sinh viên năm 1 đa phần chọn PP1 & PP2, sinh viên năm 2 chọn PP2 & PP3, sinh viên năm 3 chọn PP4 & PP5. Sinh viên còn đưa ra một số phương pháp khác giáo viên từng hướng dẫn để mở rộng vốn từ vựng Hán ngữ nhưng không phải vận dụng từ Hán Việt, đó là: xem thêm phim ảnh, video clip, nghe nhạc, nghe đài tiếng Trung Quốc; đến thư viện Trường, phòng tư liệu Khoa tìm hiểu, đọc thêm các sách báo liên quan; lập sổ tay ghi nhớ từ vựng; tăng cường giao lưu với giáo viên tình nguyện, lưu học sinh Trung Quốc; vào các nhóm chat Hán ngữ trên Facebook, Zalo, Wechat...

**Biểu đồ 2:** Thống kê các phương pháp (PP) được giáo viên lựa chọn khi mở rộng vốn từ vựng Hán ngữ cho sinh viên bằng cách vận dụng từ Hán Việt

Trong câu hỏi 3, một câu hỏi đánh giá mức độ hứng thú của người học khi tiếp cận các phương pháp đó, sinh viên trình độ khác nhau cho thấy mức độ hứng thú cũng khác nhau. Đa phần sinh viên năm 1 đều hứng thú PP1 (91%), lên năm 2 sinh viên lại hứng thú với PP3 nhiều hơn (92%), vào năm 3 với chuyên ngành được chọn, sinh viên lại hứng thú với PP4 nhiều hơn (98%). Mức độ hứng thú cũng khá đồng đều giữa PP1 & PP2 (năm 1); PP2 & PP3 (năm 2); PP4 & PP5 (năm 3). Điều này cho thấy, với các trình độ khác nhau, từ sơ cấp lên trung cấp, giáo viên nên chủ động lựa chọn phương pháp mở rộng từ vựng phù hợp với sở thích, nguyện vọng tiếp nhận của người học, có như vậy hiệu quả mới thực sự cao hơn.

**Biểu đồ 3:** Thống kê mức độ hứng thú của sinh viên khi được giáo viên hướng dẫn mở rộng

vốn từ vựng Hán ngữ bằng cách vận dụng từ Hán Việt với 5 phương pháp (PP) nêu trên

Với câu hỏi 4, đo lường mức độ hiệu quả của 5 phương pháp nêu trên, đa phần sinh viên năm 1 chọn PP1 (86%) vì phương pháp này phù hợp với trình độ sơ cấp của mình, các PP3, PP4, PP5 ít được chọn vì chưa được giáo viên giới thiệu nhiều. Sinh viên năm 2 phần lớn lại chọn PP3 (96%) vì cho rằng phương pháp này có thể nhanh chóng phát triển tư duy liên tưởng, sáng tạo. Sinh viên năm 3 lại chọn PP4 (85%) vì phát triển được khối từ vựng chuyên ngành. Các số liệu này phù hợp với nhận định mức độ hứng thú ở Bảng 3, điều này cho thấy phương pháp nào sinh viên cảm thấy hứng thú nhất thì phương pháp đó sẽ có hiệu quả cao nhất. Mức độ hiệu quả khá đồng đều ở mỗi phương pháp của sinh viên năm 3 phản ánh ở trình độ trung cấp, sinh viên đã biết kết hợp nhiều phương pháp khi chủ động mở rộng vốn từ vựng của mình, phương pháp này bổ trợ cho phương pháp kia, hoặc lồng ghép nhiều phương pháp với nhau để hiệu quả hơn.

**Biểu đồ 4:** Thống kê mức độ hiệu quả của sinh viên khi được giáo viên hướng dẫn mở rộng

vốn từ vựng Hán ngữ bằng cách vận dụng từ Hán Việt với 5 phương pháp (PP) nêu trên

Với câu hỏi số 5 là một câu hỏi mở, có đến 82% sinh viên năm 1, 69% sinh viên năm 2 và 47% sinh viên năm 3 không đề xuất thêm được phương pháp mới nào; có 18% sinh viên năm 1, 27% sinh viên năm 2 và 45% sinh viên năm 3 đề xuất thêm các phương pháp khác nhưng không vận dụng từ Hán Việt (như ở câu hỏi 2). có 4% sinh viên năm 2 và 8% sinh viên năm 3 đề xuất thêm các phương pháp khác để mở rộng vốn từ vựng Hán ngữ hiện đại thông qua vận dụng từ Hán Việt như sau:

1). *Phương pháp phỏng vấn*: phỏng vấn bạn học mức độ hiểu biết về âm Hán Việt của từ trong phần từ mới, so sánh ý nghĩa của những âm Hán Việt đồng âm (ví dụ: tử-chết, tử-con, tử-màu tím), rồi tiến hành liên tưởng, quy nạp từ vựng theo các cách giáo viên đưa ra như trên.

2). *Phương pháp chơi trò chơi*: viết phần mềm/ứng dụng đơn giản với các trò chơi trong các phương pháp trên, có thể nâng cấp thành đề tài nghiên cứu khoa học cấp Trường.

3). *Phương phápnghe-nhìn*: thông qua các đoạn hội thoại, độc thoại, hoặc bối cảnh giao tiếp được quay thành video clip, người xem phát hiện từ Hán Việt trong đó theo nhóm chủ đề, đoán nội dung clip để tiến hành các trò chơi ngôn ngữ có liên quan.

**5. Kiến nghị và đề xuất**

Giáo viên phải là người chủ động truyền đạt phương pháp cho sinh viên, tùy theo trình độ người học để chọn phương pháp phù hợp, từ những phương pháp đó, giáo viên có thể yêu cầu sinh viên phát triển rộng hơn thành những phương pháp bổ trợ khác, phù hợp với năng lực tiếp nhận và phát triển tư duy bản thân.

Tính tích cực, sáng tạo trong sinh viên còn nhiều hạn chế, nếu người dạy biết cách gợi mở, khai thác thì sẽ phát huy tối đa năng lực này trong người học, từ đó người học sẽ có nhiều hứng thú hơn, chủ động hơn phát huy các năng lực liên tưởng, quy nạp, quy loại, loại suy... Những năng lực này có ý nghĩa vô cùng quan trọng trong việc mở rộng vốn từ vựng của bản thân.

Mức độ tiếp nhận của người học thể hiện rõ ở các cấp bậc học, từ sơ cấp lên trung cấp. Sinh viên năm 1 cảm thấy hứng thú và tiếp nhận PP1 & PP2 nhiều hơn, sang năm 2 sinh viên lại có xu hướng yêu thích PP3 hơn, lên năm 3 là năm vào học các lớp chuyên ngành thì PP4 & PP5 lại được sinh viên ưu tiên lựa chọn để vận dụng và sáng tạo. Dựa trên tâm lý tiếp nhận này, giáo viên cần ưu tiên lựa chọn đúng phương pháp truyền thụ đúng đắn cho sinh viên để đạt được hiệu quả học đi đôi với hành cao nhất.

Tính ưu nhược điểm của mỗi phương pháp thể hiện rõ khi tiến hành giảng dạy trên lớp, thể hiện ở mức độ hứng thú và tâm lý tiếp nhận của người học. Thông qua bài tập về nhà, kết hợp khả năng thuyết trình, kỹ năng làm việc nhóm, năng lực sáng tạo của người học để giáo viên điều chỉnh mức độ dễ-khó của từng phương pháp cho phù hợp với từng đối tượng người học.

**6. Kết luận**

Khi ứng dụng từ Hán Việt vào việc mở rộng vốn từ vựng Hán ngữ cho người học, tuy mức độ tiếp nhận ở mỗi phương pháp khác nhau ở các trình độ khác nhau (từ sơ cấp lên trung cấp), nhưng hiệu quả thực tế mà nó mang lại là điều không thể phủ nhận. Có thể thấy, nếu giáo viên biết cách truyền đạt cho người học kỹ năng và phương pháp hợp lý, người học có thể vận dụng linh hoạt vào từng hoàn cảnh khác nhau để hiểu sâu nhớ kỹ ngữ nghĩa từ vựng, trên cơ sở đó tạo lập được ý thức tự giác, chủ động và sáng tạo trong việc mở rộng vốn từ vựng Hán ngữ của mình.

Bài viết này chỉ mới dừng lại ở 5 phương pháp ứng dụng từ Hán Việt mà bản thân từng ứng dụng nhiều lần ở trên lớp và thấy hiệu quả cao, tạo hứng thú cho người học. Với những phương pháp khác mà sinh viên đề xuất, tính khả thi cũng khá cao, trong đó phương pháp viết ứng dụng/phần mềm xem ra khó triển khai, nhưng với trình độ công nghệ thông tin của sinh viên ngày càng được nâng cao trong thời đại cách mạng công nghiệp 4.0, chúng tôi tin tưởng rằng điều này sẽ sớm thành hiện thực, mang lại hiệu quả dạy học và kinh tế cho người xây dựng và sử dụng. Có thể còn có những phương pháp vận dụng từ Hán Việt khác hay hơn nữa trong việc mở rộng vốn từ vựng Hán ngữ cho sinh viên, hy vọng sẽ tiếp tục được nghiên cứu và triển khai trong thời gian tới.

**Tài liệu tham khảo**

Hoàng Văn Hành (1997). *Từ điển yếu tố Hán Việt thông dụng*. Hà Nội: Nhà xuất bản Khoa học Xã hội.

Lê Đình Khẩn (2002). *Từ vựng gốc Hán trong tiếng Việt*. Thành phố Hồ Chí Minh: Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh.

Nguyễn Ngọc San (2003). *Tìm hiểu tiếng Việt lịch sử.* Hà Nội: Nhà xuất bản Đại học Sư phạm Hà Nội.

Nguyễn Tài Cẩn (2002). *Nguồn gốc và quá trình hình thành cách đọc Hán Việt*. Hà Nội: Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội.

Nguyễn Thiện Giáp (1996). *Từ và nhận diện từ.* Hà Nội: Nhà xuất bản Giáo dục.

Nguyễn Văn Khang (2014). Nghiên cứu đối chiếu Hán-Việt (đồng chủ biên). Hà Nội: Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội.

崔永华 & 杨寄洲 (2004). *汉语课堂教学技巧*.北京: 北京语言大学出版社.

陶氏茸 (2011). *浅谈汉越词对越南汉语词汇教学之影响*.苏州大学: 硕士论文.

张奇心 (2018). *越南汉越词及其教学应用研究*.天津大学: 硕士论文.

赵金铭 (2006). *汉语可以这样教-语言技能篇*.北京: 商务印书馆.

**ASSESSING THE RECEPTION LEVEL OF LEARNERS WHEN**

**USING SINO-VIETNAMESE WORDS TO EXPAND**

**CHINESE LANGUAGE VOCABULARY**

**Võ Trung Định**

University of Foreign Languages, Hue University

**Abstract**

Vocabulary is the foundation of every language. How to memorize and expand vocabulary to improve the skills of listening, speaking, reading, writing and translation is always a matter of people interested in the process of learning a foreign language. This article on the basis of analyses of techniques to expand Chinese language vocabulary by using Sino-Vietnamese words, examining the extent of the learner receives pre-intermediate level, thereby assessing the advantages and disadvantages when using these teaching methods in the classroom.

**Key words:** Sino-Vietnamese word, Chinese language, expending vocabulary, reception and using level